



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

הוא
hva

אתה
ath

אני
any

אנו
anv

זה
zh

היא
hya

מה
mh

הם
hm

אתם
atm

למה
lmh

איפה
ayph

מי
my

מתי
mty

איזה
ayzh

איך
ayk

באמת
bamt

אם
am

אז
az

לא
la

כי
ky

אבל
abl

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

כמה זה עולה

kmh zh 'evlh

אני צריך את זה

any tsryk at zh

זה

zh

או

av

כל

kl

ש-

sh-

אני יודע

any yvd'e

לדעת

ld'et / ידע ~ p'el - yd'e

ו-

v-

לבוא

lbva / בא ~ p'el - ba

לחשוב

lhshvb / חשב ~ p'el - hshb

איני יודע

ayny yvd'e

למצוא

lmtsva / מצא ~ p'el - mtsa

לקחת

lqht / לקח ~ p'el - lqh

לשים

lshym / שם ~ p'el - shm

לדבר

ldbr / דיבר ~ py'el - dybr

לעבוד

l'ebvd / עבד ~ p'el - 'ebd

להקשיב

lhqshyb / הפעיל - הקשיב ~ hp'eyl -
hqshyb

לעזר

l'ezvr / עזר ~ p'el - 'ezr

לחבב

lhbb / חיבב ~ py'el - hybb

לתת

ltt / נתן ~ p'el - ntn

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

לחכות

lhkvt / חיכה - פיעל - py'el - hykh

להתקשר

lhtqshr / התפעל - התקשר - http'el -
htqshr

לאהוב

lahvb / אהב - פעל - p'el - ahb

את אוהבת אותי

at avhbt avty

אני לא אוהב את זה

any la avhb at zh

אני מחבב אותך

any mhbb avtk

אחת

aht

אפס

aps

אני אוהב אותך

any avhb avtk

ארבע

arb'e

שלוש

shlvsh

שתיים

shtyym

שבע

shb'e

שש

shsh

חמש

hmsh

עשר

'eshr

תשע

tsh'e

שמונה

shmvnh

שלוש עשרה

shlvsh 'eshrh

שתיים עשרה

shtym 'eshrh

אחת עשרה

aht 'eshrh

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

שש עשרה

shsh 'eshrh

חמש עשרה

hmsh 'eshrh

ארבע עשרה

arb'e 'eshrh

תשע עשרה

tsh'e 'eshrh

שמונה עשרה

shmvrh 'eshrh

שבע עשרה

shb'e 'eshrh

ישן

yshn / ישנות - ישנים - ישנה ~ yshnh -
yshnym - yshnvt

חדש

hdsh / חדשות - חדשים - חדשה ~
hdshh - hdshym - hdshvt

עשרים

'eshrym

כמה

kmh

הרבה

hrbh

מעט

m'et

נכון

nkvn / נכונות - נכונים - נכונה ~ nkvrh -
nkvrnym - nkvrnvt

שגוי

shgvy / שגויות - שגויים - שגויה ~
shgvyh - shgvyym - shgvyvt

כמה

kmh

שמח

shmch / שמחות - שמחים - שמחה ~
shmchh - shmchym - shmchvt

טוב

tvb / טובות - טובים - טובה ~ tvbh -
tvbym - tvbvt

רע

r'e / רעות - רעים - רעה ~ r'eh - r'eym -
r'evt

קטן

qtn / קטנות - קטנים - קטנה ~ qtnh -
qtnym - qtnvt

ארוך

arvk / ארוכות - ארוכים - ארוכה ~
arvkh - arvkyim - arvkvvt

קצר

qtsr / קצרות - קצרים - קצרה ~ qtsrh -
qtsryim - qtsrvvt

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

כאן
kan

שם
shm

גדול
gdvl / גדולים - גדולים - גדולים ~ gdvlh -
gdvlym - gdvlvt

יפה
yph / יפות - יפים - יפה ~ yph - ypy -
ypvt

שמאל
shmal

ימין
ymyn

שלום
shlvm

זקן
zqn / זקנות - זקנים - זקנה ~ zqn -
zqnym - zqnv

צעיר
ts'eyr / צעירות - צעירים - צעירה ~
ts'eyrh - ts'eyrym - ts'eyrv

שמור על עצמך
shmv 'el 'etsmk

בסדר
bsdr

נראה אחר כך
ntrah ahr kk

יום טוב
yvm tvb

כמובן
kmbvn

אל תדאג
al tdag

להתראות
lhtravt

ביי
byy

היי
hyy

תודה
tvdh

מצטער
mtst'er

סליחה
slyhh

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

עכשיו

'ekshyv

אני רוצה את זה

any rvtsh at zh

בבקשה

bbqshh

M
לילה

lylh / לילות ~ lylv

M
לפני הצהריים

lpny htshryym / לפני הצהריים ~ lpny
htshryym

M
אחר הצהריים

ahr htshryym / אחרי הצהריים ~ ahry
htshryym

M
צהריים

tshryym / צהריים ~ tshryym

M
ערב

'erb / ערבים ~ 'erbym

M
בוקר

bvqr / בקרים ~ bqrym

F
דקה

dqh / דקות ~ dqvt

F
שעה

sh'eh / שעות ~ sh'evt

F
חצות

htsvt / חצות ~ htsvt

M
שבוע

shbv'e / שבועות ~ shbv'evt

M
יום

yvm / ימים ~ ymym

F
שניה

shnyh / שניות ~ shnyvt

M
זמן

zmn / זמנים ~ zmnym

F
שנה

shnh / שנים ~ shnym

M
חודש

hvdsh / חודשים ~ hvdshym

אתמול

atmvl

שלשום

shlshvm

M
תאריך

taryk / תאריכים ~ tarykym

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

מחרתיים
mhrtyym

מחר
mhr

היום
hyvm

M
רביעי
rby'ey / ימי רביעי ~ ymy rby'ey

M
שלישי
shlyshy / ימי שלישי ~ ymy shlyshy

M
שני
shny / ימי שני ~ ymy shny

F
שבת
shbt / ימי שבת ~ ymy shbt

M
שישי
shyshy / ימי שישי ~ ymy shyshy

M
חמישי
hmyshy / ימי חמישי ~ ymy hmyshy

M
חיים
hyym / ~ ימי חיים hhyym

M
מחר שבת
mhr shbt

M
ראשון
rashvn / ימי ראשון ~ ymy rashvn

F
אהבה
ahbh / אהבות ~ ahbvt

M
גבר
gbr / גברים ~ gbrym

F
אשה
ashh / נשים ~ nshym

M
חבר
hbr / חברים ~ hbrym

F
חברה
hbrh / חברות ~ hbrvt

M
בן זוג
bn zvg / בני זוג ~ bny zvg

M
ילד
yld / ילדים ~ yldym

M
מין
myn / יחסי מין / yhsy myn

F
נשיקה
nshyqh / נשיקות ~ nshyqvt

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
ילד

yld / ילדים ~ yldym

F
ילדה

yldh / ילדות ~ yldvt

M
תינוק

tynvq / תינוקות ~ tynvqvt

F
אם

am / אמהות ~ amhvt

M
אבא

aba / אבות ~ abvt

F
אמא

ama / אמהות ~ amhvt

M
בן

bn / בנים ~ bnym

M
הורה

hvrh / הורים ~ hvrym

M
אב

ab / אבות ~ abvt

M
אח קטן

ah qtn / אחים קטנים ~ ahym qtnym

F
אחות קטנה

ahvt qtnh / אחיות קטנות ~ ahvvt
qtnvt

F
בת

bt / בנות ~ bnvt

לעמוד

l'emvd / עמד - פעל ~ p'el - 'emd

M
אח גדול

ah gdvl / אחים גדולים ~ ahym gdvlm

F
אחות גדולה

ahvt gdvlh / אחיות גדולות ~ ahvvt
gdvlvt

לסגור

lsgvr / סגר - פעל ~ p'el - sgr

לשכב

lshkb / שכב - פעל ~ p'el - shkb

לשבת

lshbt / ישב - פעל ~ p'el - yshb

לנצח

lntsh / ניצח - פיעל ~ py'el - nytsh

להפסיד

lhpsyd / הפעיל - הפסיד ~ hp'eyl -
hpsyd

לפתוח

lptvh / פתח - פעל ~ p'el - pth

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

להדליק

lhdyq / הפעיל - הדליק / hp'eyl -
hdlyq

לחיות

lhyvt / חי - פעל ~ p'el - hy

למות

lmvt / מת - פעל ~ p'el - mt

לפצוע

lptsv'e / פצע - פעל ~ p'el - pts'e

להרוג

lhrvg / הרג - פעל ~ p'el - hrg

לכבות

lkbvt / כיבה - פיעל ~ py'el - kybh

לשתות

lshtvt / שתה - פעל ~ p'el - shth

לצפות

ltspvt / צפה - פעל ~ p'el - tsph

לגעת

lg'et / נגע - פעל ~ p'el - ng'e

להפגש

lhpgsh / נפגש - הפעיל ~ hp'el - npgsh

ללכת

llkt / הלך - פעל ~ p'el - hlk

לאכול

lakvl / אכל - פעל ~ p'el - akl

לעקוב

l'eqvb / עקב - פעל ~ p'el - 'eqb

לנשק

lnshq / נישק - פיעל ~ py'el - nyshq

להתערב

lht'erb / התפעל - התערב ~ htp'el -
ht'erb

לשאול

lshavl / שאל - פעל ~ p'el - shal

לענות

l'envt / ענה - פעל ~ p'el - 'enh

להתחתן

lhthtn / התפעל - התחתן ~ htp'el -
hthtn

M עסק

'esq / עסקים ~ 'esqym

F חברה

hbrh / חברות ~ hbrvt

שאלה

shalh

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

M
טלפון

tlpvn / טלפונים ~ tlpvnym

M
כסף

ksp / כספים ~ kspym

F
עבודה

'ebvdh / עבודות ~ 'ebvdvt

M
בית חולים

byt hvlym / בתי חולים ~ bty hvlym

M
רופא

rvpa / רופאים ~ rvpaym

M
משרד

mshrd / משרדים ~ mshrdym

M
נשיא

nshya / נשיאים ~ nshaym

M
שוטר

shvtr / שוטרים ~ shvtrym

F
אחות

ahvt / אחיות ~ ahvvt

אדום

advn / אדומים - אדומה ~
advmh - advmym - advmvt

שחור

shhvr / שחורים - שחורה ~
shhvrh - shhvrym - shhvrvt

לבן

lbnh / לבנה - לבנים - לבנות / lbn
lbnym - lbnvt

צהוב

tshvb / צהובים - צהובה ~
tshvbh - tshvbym - tshvbvt

ירוק

yrvq / ירוקים - ירוקה ~
yrvqym - yrvqvvt

כחול

khvl / כחולים - כחולה ~
khvlym - khvlvt

מצחיק

mtshyq / מצחיקים - מצחיקה ~
mtshyqh - mtshyqym - mtshyqvt

מהיר

mhyr / מהירים - מהירה ~
mhyrh - mhyrym - mhyrvt

איטי

ayty / איטיים - איטיות ~
aytyym - aytyvt

קשה

qshh / קשים - קשה ~
qshym - qshvt

הוגן

hvgn / הוגנים - הוגנת ~
hvgnym - hvgnvt

לא הוגן

la hvgn / לא הוגנים - לא
la hvgn - la hvgnym - la
hvgnvt

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

עשיר

~ עשירה - עשירים - עשירות / 'eshyr
'eshyrrh - 'eshyrym - 'eshyrvt

זה קשה

zh qshh

קל

qlh - qlym - ql ~ קלה - קלים - קלות / ql
qlvt

חלש

hlshh - hlsh ~ חלשה - חלשים - חלשות / hlsh
hlshym - hlshvt

חזק

hzqh - hzq ~ חזקה - חזקים - חזקות / hzq
hzqym - hzqvvt

עני

'enyh - 'eny ~ עניה - עניים - עניות / 'eny
'enyym - 'enyvt

גאה

gah - gaym ~ גאה - גאים - גאות / gah
- gavl

עייף

~ עייפה - עייפים - עייפות / 'eyyp
'eyypv - 'eyypym - 'eyypvt

בטוח

btvhh - btv ~ בטוחה - בטוחים - בטוחות / btv
btvht

בריא

~ בריאה - בריאים - בריאות / brya
bryah - bryaym - bryavt

חולה

hvlh - hvl ~ חולה - חולים - חולות / hvl
hvlm - hvlvt

שבע

~ שבעה - שבעים - שבעות / shb'e
shb'eh - shb'eym - shb'evt

גבוה

~ גבוהה - גבוהים - גבוהות / gbvh
gbvhh - gbvhym - gbvhvt

נמוך

~ נמוכה - נמוכים - נמוכות / nmvk
nmvkh - nmvkym - nmkvvt

כועס

~ כועסת - כועסים - כועסות / kv'es
kv'est - kv'esym - kv'esvt

תמיד

tmyd

כל

kl

ישר

yshrh - yshr ~ ישרה - ישרים - ישרות / yshr
yshrym - yshrvt

כבר

kbr

שוב

shvb

בעצם

b'etsm

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

יותר
yvtr

הכי
hky

פחות
phvt

מאוד
mavd

אף אחד
ap ahd

אני רוצה יותר
any rvtsh yvtr

F
פרה
prh / פרות ~ prvt

M
חזיר
hzyr / חזירים ~ hzyrym

F
חיה
hyh / חיות ~ hyvt

F
כבשה
kbshh / כבשות ~ kbshvt

M
כלב
klb / כלבים ~ klbym

M
סוס
svs / סוסים ~ svsym

M
דוב
dvb / דובים ~ dvbym

M
חתול
htvl / חתולים ~ htvlm

M
קוף
qvp / קופים ~ qvpy

M
פרפר
prpr / פרפרים ~ prprym

M
ברווז
brvvz / ברווזים ~ brvvzym

F
תרנגולת
trngvlt / תרנגולות ~ trngvlt

M
עכביש
'ekbysh / עכבישים ~ 'ekbyshym

M
דג
dg / דגים ~ dgym

F
דבורה
dbvrh / דבורים ~ dbvrym

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

בפנים
bpnym

בחוץ
bhvts

M
נחש
nhsh / נחשים ~ nhshym

מתחת
mtht

קרוב
qrvb

רחוק
rhvq

חזית
hzyt

ליד
lyd

מעל
m'el

חמוץ
hmvts / חמוצה - חמוצים - חמוצות
hmvts - hmvtsym - hmvtsvt

מתוק
mtvq / מתוקה - מתוקים - מתוקות
mtvqh - mtvqym - mtvqvt

מאחור
mahvr

קשה
qshh / קשה - קשים - קשות
qshym - qshvt

רך
rk / רכה - רכים - רכות
rk - rkym - rkvt

מוזר
mvzr / מוזרה - מוזרים - מוזרות
mvzrh - mvzrym - mvzrvt

משוגע
mshvg'e / משוגעת - משוגעים - משוגעות
~ mshvg'et - mshvg'eym - mshvg'evt

מטופש
mtvpsh / מטופשת - מטופשים - מטופשות
~ mtvpsht - mtvpshym - mtvpshvt

חמוד
hmvd / חמודה - חמודים - חמודות
hmvdh - hmvdyym - hmvdvvt

נמוך
nmvk / נמוכה - נמוכים - נמוכות
nmvkh - nmvkym - nmvkvt

גבוה
gbvh / גבוהה - גבוהים - גבוהות
gbvhh - gbvhym - gbvhvt

עסוק
'esvq / עסוקה - עסוקים - עסוקות
'esvqh - 'esvqym - 'esvqvt

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

מגניב

mgnyb / מגניבות - מגניבים - מגניבה ~
mgnybh - mgnybym - mgnybvt

מופתע

mvpt'e / מופתעים - מופתעת - מופתעות ~
mvpt'et - mvpt'eym - mvpt'evt

מודאג

mvdag / מודאגות - מודאגים - מודאגת ~
mvdagt - mvdagym - mvdagvt

חכם

hkm / חכמות - חכמים - חכמה ~ hkmh
- hkmy - hkmvt

רשע

rsh'e / רשעות - רשעים - רשעה ~ rsh'eh
- rsh'eym - rsh'evt

מנומס

mnvms / מנומסות - מנומסים - מנומסת ~
mnvmst - mnvmsym - mnvmsvt

M

ראש

rash / ראשים ~ rashym

חם

hm / חמות - חמים - חמה ~ hmh -
hmy - hmv

קר

qr / קרות - קרים - קרה ~ qrh - qrym -
qrst

M

פה

ph / פיות ~ pyvt

M

שיער

shy'er / שיערות ~ shy'ervt

M

אף

ap / אפים ~ apym

F

יד

yd / ידיים ~ ydyym

F

עין

'eyn / עיניים ~ 'eynyym

F

אוזן

avzn / אוזניים ~ avznyym

M

מוח

mvh / מוחות ~ mvhvt

M

לב

lb / לבבות ~ lbbvt

F

כף רגל

kp rgl / כפות רגליים ~ kpvt rglyym

ללחוץ

llhvts / לחץ - פעל - p'el - lhts

לדחוף

ldhvp / דחף - פעל - p'el - dhp

למשוך

lmshvk / משך - פעל - p'el - mshk

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

להיאבק

lhyabq / נאבק - הפעיל ~ np'el - nabq

לתפוס

ltpvs / תפס - פעל ~ p'el - tps

להכות

lhkvt / היכה - הפעיל ~ hp'eyl - hykh

לקרוא

lqrva / קרא - פעל ~ p'el - qra

לרוץ

lrvts / רץ - פעל ~ p'el - rts

לזרוק

lzrvq / זרק - פעל ~ p'el - zrq

לספור

lspvr / ספר - פעל ~ p'el - spr

לתקן

ltqn / תיקן - פיעל ~ py'el - tyqn

לכתוב

lktvb / כתב - פעל ~ p'el - ktb

לקנות

lqnvtt / קנה - פעל ~ p'el - qnh

למכור

lmkvr / מכר - פעל ~ p'el - mkr

לחתוך

lhtvk / חתך - פעל ~ p'el - htk

לחלוט

lhlvm / חלט - פעל ~ p'el - hlm

ללמוד

llmvd / למד - פעל ~ p'el - lmd

לשלם

lshlm / שילם - פיעל ~ py'el - shylm

לחגוג

lhgvq / חגג - פעל ~ p'el - hgg

לשחק

lshhq / שיחק - פיעל ~ py'el - shyhq

לישון

lyshvn / ישן - פעל ~ p'el - yshn

לנקות

lnqvt / ניקה - פיעל ~ py'el - nyqh

ליהנות

lyhnvt / נהנה - נפעל ~ np'el - nhnh

לנוח

lnvh / נח - פעל ~ p'el - nh

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
דלת
dlt / דלתות ~ dltvt

M
בית
byt / בתים ~ btym

M
בית ספר
byt spr / בתי ספר ~ bty spr

F
חתונה
htvnh / חתונות ~ htvnvt

F
אשה
ashh / נשים ~ nshym

M
בעל
b'el / בעלים ~ b'elym

M
בית
byt / בתים ~ btym

M
מכונית
mkvnyt / מכוניות ~ mkvnyvt

M
אדם
adm / בני אדם ~ bny adm

עשרים ואחת
'eshrym vaht

M
מספר
mspr / מספרים ~ msprym

F
עיר
'eyr / ערים ~ 'erym

שלושים
shlvshym

עשרים ושש
'eshrym vshsh

עשרים ושתיים
'eshrym vshtyym

שלושים ושבע
shlvshym vshb'e

שלושים ושלוש
shlvshym vshlvsh

שלושים ואחת
shlvshym vaht

ארבעים וארבע
arb'eym varb'e

ארבעים ואחת
arb'eym vaht

ארבעים
arb'eym

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

חמישים ואחת
hmyshym vaht

חמישים
hmyshym

ארבעים ושמונה
arb'eym vshmvnh

שישים
shyshym

חמישים ותשע
hmyshym vtsh'e

חמישים וחמש
hmyshym vhmsh

שישים ושש
shyshym vshsh

שישים ושתיים
shyshym vshtyym

שישים ואחת
shyshym vaht

שבעים ושלוש
shb'eym vshlvsh

שבעים ואחת
shb'eym vaht

שבעים
shb'eym

שמונים ואחת
shmvnym vaht

שמונים
shmvnym

שבעים ושבע
shb'eym vshb'e

תשעים
tsh'eym

שמונים ושמונה
shmvnym vshmvnh

שמונים וארבע
shmvnym varb'e

תשעים ותשע
tsh'eym vtsh'e

תשעים וחמש
tsh'eym vhmsh

תשעים ואחת
tsh'eym vaht

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

עשרת אלפים
'eshrt alpym

אלף
alp

מאה
mah

הכלב שלי
hkib shly

מיליון
mylyvn

מאה אלף
mah alp

המכונית שלו
hmkvnyt shlv

השמלה שלה
hshmlh shlh

החתול שלך
hhtvl shlk

הצוות שלכם[†]
htsvvt shlkm

הבית שלנו
hbyt shlnv

זה כדור
zh kdvr

ביחד
byhd

כולם
kvlm

החברה שלהם
hhbrh shlhm

לחיים
lhyym

לא משנה
la mshnh

אחר
ahr

ברוך הבא
brvk hba

אני מסכים
any mskym

תירגע
tyrg'e

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

פנה שמאלה

pnh shmalh

פנה ימינה

pnh ymynh

לא לדאוג

la ldavg

F
ביצה

bytsh / ביצים ~ bytsym

בוא איתי

bva ayty

לך ישר

lk yshr

M
דג

dg / דגים ~ dgym

M
חלב

hlb / חלב ~ hlb

F
גבינה

gbynh / גבינות ~ gbymvt

M
פרי

pry / פירות ~ pyrvt

M
ירק

yrq / ירקות ~ yrqvt

M
בשר

bshr / בשרים ~ bshrym

M
לחם

lhm / לחמים ~ lhymy

M
שמן

shmn / שמנים ~ shmny

M
עצם

'etsm / עצמות ~ 'etsmvt

M
ממתק

mmtq / ממתקים ~ mmtqym

M
שוקולד

shvqvld / שוקולדים ~ shvqvldym

M
סוכר

svkr / סוכרים ~ svkrym

M
מים

mym / מים ~ mym

M
משקה

mshqh / משקאות ~ mshqvvt

F
עוגה

'evgh / עוגות ~ 'evgvt

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

M
תה
th / תה ~ th

M
קפה
qph / קפה ~ qph

F
סודה
svdh / סודה ~ svdh

M
סלט
slt / סלטים ~ sltym

M
יין
yyn / יינות ~ yynvt

F
בירה
byrh / בירות ~ byrvt

F
ארוחת בוקר
arvht bvqr / ארוחת בוקר ~ arvht
bvqr

M
קינח
qynvh / קינחים ~ qynvhym

M
מרק
mrq / מרקים ~ mrqym

F
פיצה
pytsh / פיצות ~ pytsvt

F
ארוחת ערב
arvht 'erb / ארוחת ערב ~ arvht 'erb

F
ארוחת צהריים
arvht tshryym / ארוחת צהריים ~
arvht tshryym

F
תחנת רכבת
thnt rkbt / תחנות רכבת ~ thnvt rkbt

F
רכבת
rkbt / רכבות ~ rkbtv

M
אוטובוס
avtvbvs / אוטובוסים ~ avtvbvsym

F
ספינה
spynh / ספינות ~ spynvt

M
מטוס
mtvs / מטוסים ~ mtvsym

F
תחנת אוטובוס
thnt avtvbvs / תחנות אוטובוס ~ thnvt
avtvbvs

M
אופנוע
avpvn'e / אופנועים ~ avpvn'eym

M
אופניים
avpnym / אופניים ~ avpnym

F
משאית
mshayt / משאיות ~ mshayvt

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

M
חניון

hnyvn / חניונים ~ hnyvnyv

M
רמזור

rmzvr / רמזורים ~ rmzvrym

F
מונית

mvnyt / מוניות ~ mvnyvt

F
נעל

n'el / נעליים ~ n'elyym

M
בגד

bgd / בגדים ~ bgdym

M
כביש

kbysh / כבישים ~ kbyshym

F
חולצה

hvltsht / חולצות ~ hvltsvt

M
סודר

svvdr / סודרים ~ svvdrym

M
מעיל

m'eyl / מעילים ~ m'eylym

M
מכנסיים

mknsyym / מכנסיים ~ mknsyym

F
חליפה

hlyph / חליפות ~ hlypvt

M
ז'קט

z'qt / ז'קטים ~ z'qtyym

M/F
גרב

grb / גרביים ~ grbyym

F
חולצה קצרה

hvltsht qtsrh / חולצות קצרות ~ hvltsvt
qtsrvt

F
שמלה

shmlh / שמלות ~ shmlvt

M
משקף

mshqp / משקפיים ~ mshqpyym

M
תחתון

thtvn / תחתונים ~ thtvnyv

F
חזיה

hzyh / חזיות ~ hzyvt

M
ארנק

arnq / ארנקים ~ arnqym

M
ארנק מעוצב

arnq m'evtsb / ארנקים מעוצבים ~
arnqym m'evtsbym

M
תיק יד

tyq yd / תיקי יד ~ tyqy yd

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

M
שעון

sh'evn / שעונים ~ sh'evnym

M
כובע

kvb'e / כובעים ~ kvb'eym

F
טבעת

tb'et / טבעות ~ tb'evt

קוראים לי דוד
qvraym ly dvd

איך קוראים לך
ayk qvraym lk

M
כיס

kys / כיסים ~ kysym

אתה בסדר
ath bsdr

מה שלומך
mh shlvmk

אני בן 22
any bn 22

M
אביב

abyb / אביבים ~ abybym

אני מתגעגע אליך
any mtg'eg'e alyk

איפה השירותים
ayph hshyrvtym

M
חורף

hvrp / חורפים ~ hvrypym

M
סתיו

styv / סתווים ~ stvvyim

M
קיץ

qyts / קיצים ~ qytsym

M
מרץ

mrts / מרצים ~ mrtsym

M
פברואר

pbrvar / פברוארים ~ pbrvaryim

M
ינואר

ynvar / ינוארים ~ ynvaryim

M
יוני

yvny / יוניים ~ yvnyim

M
מאי

may / מאיים ~ mayyim

M
אפריל

apryl / אפרילים ~ aprylyim

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

M
ספטמבר

sptmbr / ספטמברים ~ sptmbrym

M
אוגוסט

avgvst / אוגוסטים ~ avgvstym

M
יולי

yvly / יולים ~ yvlym

M
דצמבר

dtsmbr / דצמברים ~ dtsmbrym

M
נובמבר

nvbmbbr / נובמברים ~ nvbmbrym

M
אוקטובר

avqtvbr / אוקטוברים ~ avqtvbrym

M
שוק

shvq / שווקים ~ shvvqym

M
חשבון

hshbvn / חשבוניות ~ hshbvnvt

F
קניה

qnyh / קניות ~ qnyvt

F
דירה

dyrh / דירות ~ dyrvt

M
בניין

bnyyn / בניינים ~ bnyynym

M
סופרמרקט

svprmrqt / סופרמרקטים ~
svprmrqtyim

F
כנסייה

knsyyh / כנסיות ~ knsyvt

F
חוה

hvvh / חוות ~ hvvt

F
אוניברסיטה

avnybrsyth / אוניברסיטאות ~
avnybrsytyvt

M
חדר כושר

hdr kvshr / חדרי כושר ~ hdry kvshr

M
בר

br / ברים ~ brym

F
מסעדה

ms'edh / מסעדות ~ ms'edvt

F
מפה

mph / מפות ~ mpvt

M
שירותים

shyrvtyim / שירותים ~ shyrvtyim

M
פארק

parq / פארקים ~ parqym

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

M
אקדח
aqdh / אקדחים ~ aqdhym

F
משטרה
mshtrh / משטרות ~ mshtrvt

M
אמבולנס
ambvlns / אמבולנסים ~ ambvlnsym

M
פרבר
prbr / פרברים ~ prbrym

F
ארץ
arts / ארצות ~ artsvt

M
כבאים
kbaym / כבאים ~ kbaym

F
תרופה
trvph / תרופות ~ trvpvt

F
בריאות
bryavt / ~ בריאותbryavt

M
כפר
kpr / כפרים ~ kprym

M
ניתוח
nytvh / ניתוחים ~ nytvhym

M
מטופל
mtvpl / מטופלים ~ mtvplym

F
תאונה
tavnh / תאונות ~ tavnvt

F
הצטננות
htstnvt / הצטננויות ~ htstnvyvt

F
קדחת
qdht / קדחות ~ qdhvt

F
גלולה
glvlh / גלולות ~ glvlvt

M
שיעול
shy'evl / שיעולים ~ shy'evlym

F
פגישה
pgyshh / פגישות ~ pgyshvt

M
פצע
pts'e / פצעים ~ pts'eym

F
כתף
ktp / כתפיים ~ ktpyym

M
ישבן
yshbn / ישבנים ~ yshbnym

M
צוואר
tsvvar / צווארים ~ tsvvarym

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
זרוע
zrv'e / זרועות ~ zrv'evt

F
רגל
rgl / רגליים ~ rglyym

F
ברך
brk / ברכיים ~ brkyym

M
גב
gb / גבות ~ gbvt

M
שד
shd / שדיים ~ shdyym

F
בטן
btn / בטנים ~ btnym

F
שפה
shph / שפתיים ~ shptyym

F
לשון
lshvn / לשונות ~ lshvnt

F
שן
shn / שיניים ~ shynyym

F
קיבה
qybh / קיבות ~ qybv

F
אצבע
atsb'e / אצבעות ~ atsb'evt

F
אצבע
atsb'e / אצבעות ~ atsb'evt

M
עצב
'etsb / עצבים ~ 'etsbym

M
כבד
kbd / כבדים ~ kbdym

F
ריאה
ryah / ריאות ~ ryavt

M
צבע
tsb'e / צבעים ~ tsb'eym

M
מעי
m'ey / מעיים ~ m'eyym

F
כליה
klyh / כליות ~ klyvt

חום
hvm / חומות - חומים - חומה ~ hvmlh -
hvmym - hvmt

אפור
apvr / אפורות - אפורים - אפורה ~
apvrh - apvrym - apvrv

כתום
ktvm / כתומות - כתומים - כתומה ~
ktvmh - ktvmym - ktvmt

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

כבד

kbd / כבדות - כבדים - כבדה ~ kbdh -
kbdym - kbdvt

משעמם

msh'emm / משעממת - משעממים -
משעממות ~ msh'emmt - msh'emmy
- msh'emmt

ורוד

vrvd / ורודות - ורודים - ורודה ~ vrvdh -
vrvdym - vrvdvt

רעב

r'eb / רעבות - רעבים - רעבה ~ r'ebh -
r'ebym - r'ebvt

בודד

bvdd / בודדות - בודדים - בודדה ~
bvddh - bvddym - bvddvt

קל

ql / קלות - קלים - קלה ~ qlh - qlym -
qlvt

תלול

tlvl / תלולות - תלולים - תלולה ~ tlvlh -
tlvlym - tlvlvt

עצוב

'etsvb / עצובות - עצובים - עצובה ~
'etsvbh - 'etsvby - 'etsvbvt

צמא

tsma / צמאות - צמאים - צמאה ~
tsmah - tsmaym - tsmavt

מרובע

mrvb'e / מרובעות - מרובעים - מרובעת ~
~ mrvb'et - mrvb'eym - mrvb'evt

עגול

'egvl / עגולות - עגולים - עגולה ~ egvlh -
'egvlym - 'egvlvt

שטוח

shtvh / שטוחות - שטוחים - שטוחה ~
shtvhh - shtvhym - shtvhvt

עמוק

'emvq / עמוקות - עמוקים - עמוקה ~
'emvqh - 'emvqym - 'emvqvt

רחב

rhb / רחבות - רחבים - רחבה ~ rhbh -
rhby - rhbvt

צר

tsr / צרות - צרים - צרה ~ tsrh - tsrym -
tsrvt

צפון

tspvn

עצום

'etsvm / עצומות - עצומים - עצומה ~
'etsvmh - 'etsvmym - 'etsvmvt

רדוד

rdvd / רדודות - רדודים - רדודה ~
rdvdh - rdvdym - rdvdvt

מערב

m'erb

דרום

drvm

מזרח

mzrh

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

מלא

mla / מלאות - מלאים - מלאה ~ mlah -
mlaym - mlavt

נקי

nqy / נקיות - נקיים - נקיה ~ nqyh -
nqyym - nqvvt

מלוכלך

mlvklk / - מלוכלכים - מלוכלכת
mlvklkt ~ mlvklkym -
mlvklkvt

זול

zvl / זולות - זולים - זולה ~ zvlh - zvlm
- zvlvt

יקר

yqr / יקרות - יקרים - יקרה ~ yqrh -
yqrym - yqvvt

ריק

ryq / ריקות - ריקים - ריקה ~ ryqh -
ryqym - ryqvvt

סקסי

sqsy / סקסיות - סקסיים - סקסית ~
sqsytt - sqsyym - sqsyvvt

בהיר

bhyr / בהירות - בהירים - בהירה ~
bhyrh - bhyrym - bhyrvvt

כהה

khk / כהות - כהים - כהה ~ khk - khym
- khvvt

נדיב

ndyb / נדיבות - נדיבים - נדיבה ~
ndybh - ndybym - ndybvvt

אמיץ

amyts / אמיצות - אמיצים - אמיצה ~
amytsh - amytsym - amytsvvt

עצל

'etsl / עצלות - עצלים - עצלה ~ 'etslh -
'etslym - 'etslvvt

מטופש

mtvpsh / מטופשת - מטופשים - מטופשות /
~ mtvpsht - mtvpshym - mtvpshvvt

מכוער

mkv'er / מכוערת - מכוערים - מכוערות /
mkv'ert - mkv'erym - mkv'ervvt

נאה

nah / נאות - נאים - נאה ~ nah - naym
- navt

עיוור

'eyvvr / עיוורת - עיוורים - עיוורות /
'eyvvr - 'eyvrym - 'eyvrvvt

אשם

ashm / אשמות - אשמים - אשמה ~
ashmh - ashmym - ashmvvt

ידידותי

ydydvty / ידידותית - ידידותיים - ידידותיות
~ ydydvtyt - ydydvtyym -
ydydvtyvvt

יבש

ybsh / יבשות - יבשים - יבשה ~ ybshh -
ybshym - ybshvvt

רטוב

rtvb / רטובות - רטובים - רטובה ~ rtvbh
- rtvbym - rtvbvvt

שיכור

shykvvr / שיכורות - שיכורים - שיכורה ~
shykvrrh - shykvrym - shykvrvvt

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

שקט

shqt / שקטות - שקטים - שקטה ~
shqth - shqtym - shqvt

רועש

rv'esh / רועשות - רועשים - רועשת ~
rv'esht - rv'eshym - rv'eshvt

חמים

hmy / חמימות - חמימים - חמימה ~
hmyh - hmyym - hmyvt

חדר אמבטיה

hdr ambtyh / חדרי אמבטיה ~ hdry
ambtyh

מטבח

mtbh / מטבחים ~ mtbhym

חרישי

hryshy / חרישיות - חרישיים - חרישית ~
hryshyt - hryshym - hryshvt

גינה

gynh / גינות ~ gynvt

חדר שינה

hdr shynh / חדרי שינה ~ hdry shynh

סלון

slvn / סלוניים ~ slvnym

מרתף

mrt / מרתפים ~ mrtpym

קיר

qyr / קירות ~ qyrvt

מוסך

mvsk / מוסכים ~ mvskym

גג

gg / גגות ~ ggvt

מדרגה

mdrgh / מדרגות ~ mdrghvt

חדר שרותים

hdr shrvtym / חדרי שרותים ~ hdry
shrvtym

ספל

spl / ספלים ~ splym

סכין

skyn / סכינים ~ skynym

חלון

hlvn / חלונות ~ hlvnvt

ספל

spl / ספלים ~ splym

צלחת

tslht / צלחות ~ tslhvt

כוס

kvs / כוסות ~ kvsvt

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

F
טלויזיה

tlvyzyh / טלויזיות ~ tlvyzyvt

F
קערה

q'erh / קערות ~ q'ervt

M
פח אשפה

ph ashph / פחי אשפה ~ phy ashph

F
מראה

mrah / מראות ~ mravt

F
מיטה

myth / מיטות ~ mytvt

M
שולחן כתיבה

shvlhn ktybh / שולחנות כתיבה ~
shvlhnvt ktybh

F
תמונה

tmvnh / תמונות ~ tmvnvt

F
ספה

sph / ספות ~ spvt

M
מקלחון

mqlhvn / מקלחונים ~ mqlhvnym

M
כיסא

kysa / כיסאות ~ kysavt

M
שולחן

shvlhn / שולחנות ~ shvlhnvt

M
שעון

sh'evn / שעונים ~ sh'evnym

M
שכן

shkn / שכנים ~ shkny

M
פעמון דלת

p'emvn dlt / פעמוני דלת ~ p'emvny dlt

F
בריכת שחיה

brykt shhyh / בריכות שחיה ~ brykvt
shhyh

לירות

lyrvt / ירה - פעל ~ p'el - yrh

לבחור

lbhvr / בחר - פעל ~ p'el - bhr

להיכשל

lhykshl / נכשל - נפעל ~ np'el - nkshl

להגן

lhgn / הגן - פעל ~ p'el - hgn

ליפול

lypvl / נפל - פעל ~ p'el - npl

להצביע

lhtsby'e / הפעיל - הצביע ~ hp'eyl -
htsby'e

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

לשרוף

lshrvp / שרף - פעל - p'el - shrp

לגנוב

lgnvb / גנב - פעל - p'el - gnb

לתקוף

ltqvp / תקף - פעל - p'el - tqp

לעוף

l'evp / עף - פעל - p'el - 'ep

לעשן

l'eshn / עישן - פיעל - py'el - 'eyshn

להציל

lhtsyl / הציל - הפעיל - hp'eyl - htstyl

לבעוט

lb'evt / בעט - פעל - p'el - b'et

לירוק

lyrvq / ירק - פעל - p'el - yrq

לשאת

lshat / נשא - פעל - p'el - nsha

להריח

lhryh / הריח - הפעיל - hp'eyl - hryh

לנשום

lnshvm / נשם - פעל - p'el - nshn

לנשך

lnshvk / נשך - פעל - p'el - nshk

לחייד

lhyyk / חייד - פיעל - py'el - hyyk

לשיר

lshyr / שר - פעל - p'el - shr

לבכות

lbkvt / בכה - פעל - p'el - bkh

לכווץ

lkvvts / כיווץ - פיעל - py'el - kyvts

לגדול

lgdvl / גדל - פעל - p'el - gdl

לצחוק

ltshvq / צחק - פעל - p'el - tshq

לחלוק

lhlvq / חלק - פעל - p'el - hlq

לאיים

layym / איים - פיעל - py'el - ayym

להתווכח

lhtvkh / התווכח - הפעיל - hp'el - htvkh

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

להזהיר

lhzhyr / הזהיר - הפעיל ~ hp'eyl - hzhyr

להתחבא

lhthba / התחבא - התפעל ~ htp'el - hthba

להאכיל

lhakyl / האכיל - הפעיל ~ hp'eyl - hakyl

לגלגל

lgll / גילגל - פיעל ~ py'el - gylgl

לקפוץ

lqpvt / קפץ - פעל ~ p'el - qpts

לשחות

lshhvt / שחה - פעל ~ p'el - shhh

להעתיק

lh'etyq / העתיק - הפעיל ~ hp'eyl - h'etyq

לחפור

lhpr / חפר - פעל ~ p'el - hpr

להרים

lhrym / הרים - הפעיל ~ hp'eyl - hrym

להתאמן

lhtamn / התאמן - התפעל ~ htp'el - htamn

לחפש

lhps / חיפש - פיעל ~ py'el - hypsh

לספק

lspq / סיפק - פיעל ~ py'el - sypq

להתקלח

lhtqlh / התקלח - התפעל ~ htp'el - htqlh

לצבוע

ltsbv'e / צבע - פעל ~ p'el - tsb'e

לטייל

ltyl / טייל - פיעל ~ py'el - tyyl

לשטוף

lshtvp / שטף - פעל ~ p'el - shtp

לנעול

ln'evl / נעל - פעל ~ p'el - n'el

לפתוח

lptvh / פתח - פעל ~ p'el - pth

M ספר

spr / ספרים ~ sprym

לבשל

lbshl / בישל - פיעל ~ py'el - byshl

להתפלל

lhtpll / התפלל - התפעל ~ htp'el - htpll

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

M
מבחן
mbhn / מבחנים ~ mbhny

M
שיעורי בית
shy'evry byt / שיעורי בית ~ shy'evry
byt

F
ספריה
spryh / ספריות ~ spryvt

F
היסטוריה
hystvryh / היסטוריות ~ hystvryvt

M
מדע
md'e / מדעים ~ md'eym

M
שיעור
shy'evr / שיעורים ~ shy'evrym

F
צרפתית
tsrptyt / צרפתיות ~ tsrptyvt

F
אנגלית
anglyt / אנגליות ~ anglyvt

F
אומנות
avmnvt / אומנויות ~ avmnvyvt

שלושה אחוזים
shlvshh ahvzym

M
עיפרון
'eyprvn / עפרונות ~ 'eprnvvt

M
עט
'et / עטים ~ 'etym

M
שלישי
shlyshy / שלישיים ~ shlyshyym

M
שני
shny / שניים ~ shnyym

M
ראשון
rashvn / ראשונים ~ rashvnym

M
מרובע
mrvb'e / מרובעים ~ mrvb'eym

F
תוצאה
tvtsah / תוצאות ~ tvtsavt

M
רביעי
rby'ey / רביעיים ~ rby'eyym

M
מחקר
mhqr / מחקרים ~ mhqrym

M
שטח
shth / שטחים ~ shthym

M
מעגל
m'egl / מעגלים ~ m'eglym

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

M
תואר שני

tvar shny / תארים שניים ~ tarym
shnyym

M
תואר ראשון

tvar rashvn / תארים ראשונים ~ tarym
rashvnym

M
תואר
tvar / תארים ~ tarym

M
לחץ

lhys / לחצים ~ lhysym

ע-גדול מ X
x gdvl m-y

ע-קטן מ X
x qtn m-y

F
מחלקה

mhlqh / מחלקות ~ mhlqyt

M
צוות עובדים

tsvvt 'evbdym / צוותי עובדים ~ tsvvty
'evbdym

M
ביטוח

bytvh / ביטוחים ~ bytvhym

M
מכתב

mktb / מכתבים ~ mktbym

F
כתובת

ktvbt / כתובות ~ ktvbtv

F
משכורת

mshkvt / משכורות ~ mshkvtv

M
טייס

tyys / טייסים ~ tyysym

M
בלש

blsh / בלשים ~ blshym

M
רב חובל

rb hvbl / רבי חובל ~ rby hvbl

M
עורך דין

'evrk dyn / עורכי דין ~ 'evrky dyn

M
מורה

mvrh / מורים ~ mvrwym

M
פרופסור

prvpsvr / פרופסורים ~ prvpsvrym

M
שופט

shvpt / שופטים ~ shvptym

M
עוזר

'evzr / עוזרים ~ 'evzrym

F
מזכירה

mzkyrh / מזכירות ~ mzkyrvt

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M

טבח

tbh / טבחים ~ tbhym

M

מנהל

mnhl / מנהלים ~ mnhlym

M

מנהל

mnhl / מנהלים ~ mnhlym

M

פושע

pvsh'e / פושעים ~ pvsh'eym

M

נהג אוטובוס

nhg avtvbvs / נהגי אוטובוס ~ nhgy
avtvbvs

M

נהג מונית

nhg mvnyt / נהגי מונית ~ nhgy mvnyt

M

מספר טלפון

mspr tlpvn / מספרי טלפון ~ mspry
tlpvn

M

אומן

avmn / אומנים ~ avmnyym

F

דוגמנית

dvgmnyt / דוגמניות ~ dvgmnyvt

M

צ'אט

ts'at / צ'אטים ~ ts'atym

F

אפליקציה

aplyqtsyh / אפליקציות ~ aplyqtsyvt

F

קליטה

qlyth / קליטה ~ qlyth

F

כתובת דואל

ktvbt dval / ~ כתובתדואלktvbt dval

F

כתובת אתר

ktvbt atr / ~ כתובתאתרktvbt atr

M

קובץ

qvbts / קבצים ~ qbtsym

M

טלפון נייד

tlpvn nydy / טלפונים ניידים ~ tlpvnym
nydyym

M

אימייל

aymyyl / אימיילים ~ aymylym

M

אתר

atr / אתרים ~ atrym

F

ראיה

rayh / ראיות ~ rayvt

M

כלא

kla / בתי כלא ~ bty kla

M

חוק

hvq / חוקים ~ hvqym

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

M
בית משפט

byt mshpt / בתי משפט ~ bty mshpt

M
עד

'ed / עדים ~ 'edym

M
קנס

qns / קנסות ~ qnsvt

M
רווח

rvvh / רווחים ~ rvvhym

M
הפסד

hpsd / הפסדים ~ hpsdym

F
חתימה

htymh / חתימות ~ htymvt

M
כרטיס אשראי

krtys ashray / כרטיסי אשראי ~ krtysy
ashray

F
כמות

kmvt / כמויות ~ kmvyvt

M
לקוח

lqvh / לקוחות ~ lqvhvt

F
ברירת שחיה

brykt shhyh / בריכות שחיה ~ brykvt
shhyh

M
כספומט

kspvmt / כספומטים ~ kspvmtym

F
סיסמה

sysmh / סיסמאות ~ sysmavt

M
רדיו

rdyv / מכשירי רדיו ~ mkshyry rdyv

F
מצלמה

mtslmh / מצלמות ~ mtslmvt

M
חשמל

hshml / חשמל ~ hshml

F
שקית

shqyt / שקיות ~ shqyvt

M
בקבוק

bqbvq / בקבוקים ~ bqbvqym

F
מתנה

mtnh / מתנות ~ mtnvt

M
מלאך

mlak / מלאכים ~ mlakym

F
בובה

bvbh / בובות ~ bvbvt

M
מפתח

mpth / מפתחות ~ mpthvt

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

F מברשת שיניים mbrsht shynyym / מברשות שיניים ~ mbrshvt shynyym	F משחת שיניים msht shynyym / משחות שיניים ~ mshhvt shynyym	M מסרק msrq / מסרקים ~ msrqym
M נייר טישו nyyr tyshyv / מפיית טישו ~ mpyvt tyshyv	M קרב qrm / קרמים ~ qrmym	M שמפו shmpv / שמפואים ~ shmpvaym
M קולנוע qvlv'e / בתי קולנוע ~ bty qvlv'e	F טלוויזיה tlvvyzyh / טלוויזיות ~ tlvvyzyvt	M שפתון shptvn / שפתונים ~ shptvnym
M כרטיס krtys / כרטיסים ~ krtysym	M מושב mvshb / מושבים ~ mvshbym	F חדשות hdshvt / חדשות ~ hdshvt
F במה bmh / במות ~ bmvvt	F מוזיקה mvzyqh / מוזיקות ~ mvzyqvt	M מסך msk / מסכים ~ mskym
F בדיחה bdyhh / בדיחות ~ bdyhvt	F צביעה tsby'eh / צביעות ~ tsby'evt	M קהל qhl / קהלים ~ qhlym
M מגזין mgzyn / מגזינים ~ mgzynym	M עיתון 'eytvn / עיתונים ~ 'eytvnym	M מאמר mamr / מאמרים ~ mamrym

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

M
אפר
apr / אפר ~ apr

M
טבע
tb'e / טבע ~ tb'e

F
פרסומת
prsvmt / פרסומות ~ prsvmvt

M
ירח
yrh / ירחים ~ yrhym

M
יהלום
yhlvm / יהלומים ~ yhlvmym

F
אש
ash / אש ~ ash

M
כוכב
kvkb / כוכבים ~ kvkbym

M
שמש
shmsh / שמשות ~ shmshvt

M
כדור הארץ
kdvr harts / ~ כדורי הארץ ~ kvdvry harts

M
חוף
hvp / חופים ~ hvpyvm

M
יקום
yqvm / יקומים ~ yqvmym

M
כוכב לכת
kvkb lkt / כוכבי לכת ~ kvkby lkt

M
מדבר
mdbr / מדבריות ~ mdbryvt

M
יער
y'er / יערות ~ y'ervt

M
אגם
agm / אגמים ~ agmym

M
נהר
nhr / נהרות ~ nhrvt

M
סלע
sl'e / סלעים ~ sl'eym

F
גבעה
gb'eh / גבעות ~ gb'evt

M
אי
ay / איים ~ aym

M
הר
hr / הרים ~ hrym

M
עמק
'emq / עמקים ~ 'emqym

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

M
מזג אוויר

mzg avvyr / מזג אוויר ~ mzg avvyr

M
ים

ym / ימים ~ ymym

M
אוקיינוס

avqyyynvs / אוקיינוסים ~ avqyyynvsym

F
סופה

svph / סופות ~ svpvt

M
שלג

shlg / שלגים ~ shlgym

M
קרח

qrh / קרחים ~ qrhym

M
צמח

tsmh / צמחים ~ tsmhym

F
רוח

rvh / רוחות ~ rvhvt

M
גשם

gshm / גשמים ~ gshmym

M
ורד

vrđ / ורדים ~ vrdym

M
דשא

dsha / דשאים ~ dshaym

M
עץ

'ets / עצים ~ 'etsym

F
מתכת

mtkt / מתכות ~ mtktv

M
גז

gz / גזים ~ gzym

M
פרח

prh / פרחים ~ prhym

כסף זול יותר מזהב

ksp zvl yvtr mzhb

M
כסף

ksp

M
זהב

zhb

M
חבר

hbr / חברים ~ hbrym

F
חופשה

hvpshh / חופשות ~ hvpshvt

זהב יקר יותר מכסף

zhb yqr yvtr mksp

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M
אורח
avrh / אורחים ~ avrhym

M
חוף
hvp / חופים ~ hvpyim

M
מלון
mlvn / מלונות ~ mlvnvt

F
שנה חדשה
shnh hdshh / שנים חדשות ~ shnym
hdshvt

M
חג המולד
hg hmvd / חגי המולד ~ hgy hmvd

M
יום הולדת
yvm hvldt / ימי הולדת ~ ymy hvldt

F
דודה
dvdh / דודות ~ dvdt

M
דוד
dvd / דודים ~ dvdyim

M
פסחא
psha / פסחא ~ psha

F
סבתא מצד אמא
sbta mtsd ama / סבתות מצד אמא ~
sbtvt mtsd ama

M
סבא מצד אבא
sba mtsd aba / סבאים מצד אבא ~
sbaym mtsd aba

F
סבתא מצד אבא
sbta mtsd aba / סבתות מצד אבא ~
sbtvt mtsd aba

M
קבר
qbr / קברים ~ qbryim

M
מוות
mvvt / מוות ~ mvvt

M
סבא מצד אמא
sba mtsd ama / סבאים מצד אמא ~
sbaym mtsd ama

M
חתן
htn / חתנים ~ htnym

F
כלה
klh / כלות ~ klvt

M
גירושים
gyrvshym / גירושים ~ gyrvshym

מאה ועשר
mah v'eshr

מאה וחמש
mah vhmsh

מאה ואחת
mah vaht

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

מאתיים ושתיים
matyym vshtyym

מאתיים
matyym

מאה חמישים ואחת
mah hmyshym vaht

מאתיים שישים ושתיים
matyym shyshym vshtyym

מאתיים עשרים
matyym 'eshrym

מאתיים ושיש
matyym vshsh

שלוש מאות ושבע
shlvsh mavt vshb'e

שלוש מאות ושלוש
shlvsh mavt vshlvsh

שלוש מאות
shlvsh mavt

ארבע מאות
arb'e mavt

שלוש מאות שבעים ושלוש
shlvsh mavt shb'eym vshlvsh

שלוש מאות שלושים
shlvsh mavt shlvshym

ארבע מאות ארבעים
arb'e mavt arb'eym

ארבע מאות ושמונה
arb'e mavt vshmvnh

ארבע מאות וארבע
arb'e mavt varb'e

חמש מאות וחמש
hmsh mavt vhmsh

חמש מאות
hmsh mavt

ארבע מאות שמונים וארבע
arb'e mavt shmynyym varb'e

חמש מאות תשעים וחמש
hmsh mavt tsh'eym vhmsh

חמש מאות חמישים
hmsh mavt hmyshym

חמש מאות ותשע
hmsh mavt vtsh'e

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

שש מאות ושש
shsh mavt vshsh

שש מאות ואחת
shsh mavt vaht

שש מאות
shsh mavt

שבע מאות
shb'e mavt

שש מאות שישים
shsh mavt shyshym

שש מאות ושש עשרה
shsh mavt vshsh 'eshrh

שבע מאות עשרים ושבע
shb'e mavt 'eshrym vshb'e

שבע מאות ושבע
shb'e mavt vshb'e

שבע מאות ושתים
shb'e mavt vshtyym

שמונה מאות ושלוש
shmvnh mavt vshlvsh

שמונה מאות
shmvnh mavt

שבע מאות שבעים
shb'e mavt shb'eym

שמונה מאות שמונים
shmvnh mavt shmvnym

שמונה מאות שלושים ושמונה
shmvnh mavt shlvshym vshmvnh

שמונה מאות ושמונה
shmvnh mavt vshmvnh

תשע מאות ותשע
tsh'e mavt vtsh'e

תשע מאות וארבע
tsh'e mavt varb'e

תשע מאות
tsh'e mavt

M
טיגריס
tygrys / טיגריסים ~ tygrysym

תשע מאות תשעים
tsh'e mavt tsh'eym

תשע מאות ארבעים ותשע
tsh'e mavt arb'eym vtsh'e

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

M

ארנב

arnb / ארנבים ~ arnbym

M

עכברוש

'ekbrvsh / עכברושים ~ 'ekbrvshym

M

עכבר

'ekbr / עכברים ~ 'ekbrym

M

פיל

pyl / פילים ~ pylym

M

חמור

hmvr / חמורים ~ hmvrym

M

אריה

aryh / אריות ~ aryvt

F

יונה

yvnh / יונים ~ yvny

M

תרנגול

trngvl / תרנגולים ~ trngvlym

F

ציפור

tsypvr / ציפורים ~ tsypvrym

M

חיפושית

hypvshyt / חיפושיות ~ hypvshyvt

M

חרק

hrq / חרקים ~ hrqym

M

אווז

avvz / אווזים ~ avvzym

F

נמלה

nmlh / נמלים ~ nmlym

M

זבוב

zbvb / זבובים ~ zbvbym

M

יתוש

ytvsh / יתושים ~ ytvshym

M

דולפין

dvlpyr / דולפינים ~ dvlpyrym

M

כריש

krysh / כרישים ~ kryshym

M

לויתן

lvytn / לויתנים ~ lvytnym

לעתים קרובות

l'etym qrvbvt

F

צפרדע

tsprd'e / צפרדעים ~ tsprd'eym

M

שבלול

shblvl / שבלולים ~ shblvlym

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

למרות
lmrvt

פתאום
ptavm

מיד
myd

F
ריצה
rytsh

M
טניס
tnys

F
התעמלות
ht'emlvt

F
החלקה על הקרח
hhlqh 'el hqrh

M
גולף
gvlp

F
רכיבה על אופניים
rkybh 'el avpnym

F
שחייה
shhyyh

M
כדורסל
kdvrsl

M
כדורגל
kdvrgl

בריטניה
brytnyh

M
טיולי הליכה
tyvly hlykh

F
צלילה
tslylh

איטליה
aytlyh

שוויץ
shvvvys

ספרד
sprd

תאילנד
taylnd

גרמניה
grmnyh

צרפת
tsrpt

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

יפן
ypn

רוסיה
rvsyh

סינגפור
syngpvr

סין
syn

הודו
hvdv

ישראל
yshral

קנדה
qndh

מקסיקו
mqsyqv

ארצות הברית
artsvt hbryt

ארגנטינה
argntynh

ברזיל
brzyl

צ'ילה
ts'ylh

מרוקו
mrvqv

ניגריה
nygryh

דרום אפריקה
drvm apyqh

אלג'יריה
alg'yryh

קניה
qnyh

לוב
lvb

אוסטרליה
avstrlyh

ניו זילנד
nyv zyln

מצרים
mtsrym

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

אסיה
asyh

אירופה
ayrvph

אפריקה
apryqh

חצי שעה
htsy sh'eh

רבע שעה
rb'e sh'eh

אמריקה
amryqh

שתיים וחמישה
shtyym vhmshh

השעה אחת
hsh'eh aht

שלושת רבע שעה
shlvsh't rb'e sh'eh

חמש ועשרים
hmsh v'eshrym

ארבע ורבע
arb'e vrb'e

שלוש ועשרה
shlvsh v'eshrh

שמונה שלושים וחמש
shmynh shlvshym vhmsh

שבע וחצי
shb'e vhtsy

שש עשרים וחמש
shsh 'eshrym vhmsh

עשרה לשתיים עשרה
'eshrh lshtyym 'eshrh

רבע לאחת עשרה
rb'e laht 'eshrh

עשרים לעשר
'eshrym l'eshr

שתיים בצהריים
shtyym btshryym

אחת בבוקר
aht bbvqr

חמישה לאחת
hmshh laht

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

שבוע הבא
shbv'e hba

השבוע הזה
hshbv'e hzh

שבוע שעבר
shbv'e sh'embr

שנה הבאה
shnh hbah

השנה הזאת
hshnh hzat

שנה שעברה
shnh sh'embrh

חודש הבא
hvdsh hba

החודש הזה
hhvdsh hzh

חודש קודם
hvdsh qvdm

שנים עשר באפריל אלף תשע
מאות שמונים ושמונה
shnym 'eshr bapryl alp tsh'e mavt
shmvnym vshmvnh

עשרים וחמישה בפברואר
אלפיים ושלוש
'eshrym vhmishh bpbrvar alpyym
vshlvsh

אחד בינואר אלפיים וארבע
עשרה
ahd bynvar alpyym varb'e 'eshrh

שנים עשר בדצמבר אלפיים
shnym 'eshr bdtsmbr alpyym

שלושים בספטמבר אלף תשע
מאות ושבע
shlvshym bsptmbr alp tsh'e mavt
vshb'e

שלושה עשר באוקטובר אלף
שמונה מאות תשעים ותשע
shlvshh 'eshr bavqtvbr alp shmvnh
mavt tsh'eym vtsh'e

M
סנטר
sntr / סנטרים ~ sntrym

M
קמט
qmt / קמטים ~ qmtym

M
מצח
mtsh / מצחים ~ mtshym

M
ריס
rys / ריסים ~ rysym

M
זקן
zqn / זקנים ~ zqnym

F
לחי
lhy / לחיים ~ lhyym

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

M

עורף

'evrp / עורפים ~ 'evrpym

M

מותן

mvtn / מותניים ~ mvtnnym

F

גבה

gbh / גבות ~ gbvt

F

זרת

zrt / זרתות ~ zrtvt

M

אגודל

agvdl / אגודלים ~ agvdlym

M

חזה

hzh / חזות ~ hzvt

F

אצבע מורה

atsb'e mvrh / אצבעות מורות ~
atsb'evt mvrvt

F

האצבע האמצעית

hatsb'e hamts'eyt / אצבעות אמצעיות ~
atsb'evt amts'eyvt

F

קמיצה

qmytsh / קמיצות ~ qmytsvt

M

עקב

'eqb / עקבים ~ 'eqbym

F

ציפורן

tsypvrn / ציפורניים ~ tsypvrnym

M

מפרק כף היד

mprq kp hyd / מפרקי כף היד ~ mprqy
kp hyd

F

עצם

'etsm / עצמות ~ 'etsmvt

M

שריר

shryr / שרירים ~ shryrym

M

עמוד השדרה

'emvd hshdrh / עמודי השדרה ~
'emvdy hshdrh

F

חוליה

hvelyh / חוליות ~ hvelyvt

F

צלע

tsl'e / צלעות ~ tsl'evt

M

שלד

shld / שלדים ~ shldym

M

עורק

'evrq / עורקים ~ 'evrqym

M

וריד

vryd / ורידים ~ vrydym

F

שלפוחית השתן

shlpvhyt hshtn / שלפוחיות השתן ~
shlpvhyvt hshtn

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

M
פין

pyn / פינים ~ pynym

M
זרע

zr'e / זרעים ~ zr'eym

M
נרתיק

nrtyq / נרתיקים ~ nrtyqym

חרף

hryp / חריפה - חריפים - חריפות /
hryph - hrypym - hrypvt

עסיסי

~ עסיסית - עסיסיים - עסיסיות / 'esysy
'esysyt - 'esysyym - 'esysyvt

M
אשך

ashk / אשכים ~ ashkym

מבושל

mbvshl / מבושלת - מבושלים - מבושלות /
~ mbvshlt - mbvshlym - mbvshlvt

נא

na / נאות - נאים - נאה ~ nah - naym -
navt

מלוח

mlvh / מלוחה - מלוחים - מלוחות /
mlvhh - mlvhym - mlvhvt

קפדן

qpdn / קפדנית - קפדנים - קפדניות /
qpdneyt - qpdnym - qpdnyvt

חמדן

hmdn / חמדנית - חמדנים - חמדניות /
hmdnyt - hmdnym - hmdnyvt

ביישן

byyshn / ביישנית - ביישנים - ביישניות /
byyshnyt - byyshnym - byyshnyvt

חירש

hyrsh / חירשת - חירשים - חירשות /
hyrsht - hyrshym - hyrshvt